

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 418/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xây dựng áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 668/TTr-SXD ngày 13/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xây dựng áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 (kèm theo danh mục).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Xây dựng áp dụng chung tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Văn Bi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG ÁP DỤNG CHUNG TẠI ỦY BAN NHÂN
DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

Số TT	Mã TTHC Địa phương¹	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ văn bản quy định sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính
I.	Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 09/9/2019		
1.	1.002662.00 0.00.00.H12	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị
2.	1.003141.00 0.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	

¹ Mã thủ tục trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính cấp huyện

I. Lĩnh vực Xây dựng

1. Thủ tục: Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Mã TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 1.002662

1.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ, thủ tục hành chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau (Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện).

- Hoặc nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đăng ký tại địa chỉ website <https://dangky.dichvucong.gov.vn/register> hoặc Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cà Mau, địa chỉ website <http://dvcvt.camau.gov.vn/thu-tuc-hanh-chinh>, nếu đủ điều kiện và có giá trị như nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thời gian tiếp nhận vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:

+ Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- Công chức thụ lý kiểm tra thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì hướng dẫn bằng phiếu cụ thể một lần để bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn.

- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo phiếu hẹn. Trường hợp nếu cử người khác đi nhận kết quả thì phải có giấy ủy quyền.

1.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả trường hợp nhận kết quả giải quyết) bằng một trong các cách thức sau:

- Trực tiếp;

- Qua đường bưu điện (bưu chính công ích);

- Trực tuyến (cung cấp theo lộ trình).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

*** Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP):**

- Tờ trình đề nghị thẩm định;

- Thuyết minh nội dung nhiệm vụ;
- Các bản vẽ in màu thu nhỏ;
- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ;
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

*** Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm:**

- Tờ trình đề nghị thẩm định;
- Thuyết minh nội dung nhiệm vụ;
- Các bản vẽ in màu thu nhỏ;
- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ;
- Các văn bản pháp lý có liên quan;
- Văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch;
- Hồ sơ pháp nhân và năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch.

1.8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị (kèm theo).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc Hội;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- *Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.*

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHỤ LỤC SỐ 1: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUY HOẠCH**1. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện**

Bảng số 1: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (km ²)	≤20	50	100	250	500	750	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	40.000	50.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	505,80	732	943	1.550	1.865	2.242,5	2.490	2.680	3.550	5.300	6.400	8.700	9.600	10.500
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	53,35	63,71	76,11	106,25	116,68	131,11	141,67	149,26	178,15	211,74	231,04	276,08	293,12	315

Ghi chú:

a) Đối với vùng liên huyện, thì định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng định mức theo quy mô tại Bảng số 1 nhân với hệ số K như sau:

Số huyện thuộc vùng quy hoạch	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hệ số điều chỉnh (K) đối với vùng liên huyện	1,04	1,08	1,12	1,15	1,19	1,23	1,27	1,31	1,35	1,4	1,45

b) Định mức chi phí tại Bảng số 1 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện có mật độ dân số từ: 500 đến 1000 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch vùng huyện khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với các hệ số K như sau:

- + Mật độ dân số >1500 người/km²: K=1,2
- + Mật độ dân số >1000 - 1500 người/km²: K = 1,1
- + Mật độ dân số >200 - < 500 người/km²: K = 0,8
- + Mật độ dân số ≤200 người/km²: K = 0,6

2. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch đô thị

2.1 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị**Bảng số 2: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị***Đơn vị tính: triệu đồng*

Quy mô (ha)	≤500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	50.000	150.000	360.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	1.170	1.570	2.750	3.200	3.750	4.200	4.500	4.800	7.000	15.000	28.800
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	15,0	20,7	43	52	63	72	80	84	135	360	720

Ghi chú:

a) Đối với loại đô thị khác nhau thì chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng định mức theo quy mô tại Bảng số 2 và điều chỉnh với hệ số K như sau:

Loại đô thị	Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Hệ số theo loại đô thị	1,2	1,15	1,12	1,1	1,05	1,0

b) Định mức chi phí tại bảng số 2 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch đô thị có mật độ dân số 400 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số K như sau:

Mật độ dân số (người/km ²)	200	400	1.000	1.500	2.000	3.000	4.000	6.000	8.000
Hệ số theo mật độ dân số	0,25	1,00	1,15	1,3	1,45	1,6	1,72	1,85	2,00

c) Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị tại Bảng số 2 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.2 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị (tỷ lệ 1/2000)**Bảng số 3: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị (Tỷ lệ 1/2000)***Đơn vị tính: triệu đồng*

Quy mô (ha)	75	100	200	300	500	750	1.000	2.000	3.000	5.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	731,25	853	1.294	1.356	1.525	1.830	2.080	3.520	4.440	5.700
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	63,66	71,15	95,00	97,95	105,26	115,71	123,75	177,31	197,79	219,74

Ghi chú:

Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch phân khu trong đô thị tại Bảng số 3 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.3 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (tỷ lệ 1/500)

Bảng số 4: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (Tỷ lệ 1/500)

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200	300	500	750	1.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281,45	412,8	675,4	788,1	938	1.125,75	1.314	1.840	2.082	2.350	2.812,5	3.190
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37,01	47,96	60,93	67,27	75,85	86,24	95,97	115,99	123,84	135,79	154,28	167,36

Ghi chú: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết đô thị tại Bảng số 4 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.4 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của các thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng số 5: Định mức chi phí tối đa lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại đồ án	Định mức chi phí lập đồ án so với chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị	Định mức chi phí lập nhiệm vụ so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị
1	Quy hoạch chuyên ngành giao thông đô thị	50	48
2	Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị	46	44
3	Quy hoạch cấp nước đô thị	25	25
4	Quy hoạch thoát nước thải đô thị	35	33
5	Quy hoạch xử lý chất thải rắn đô thị	19	21
6	Quy hoạch nghĩa trang đô thị và cơ sở hỏa táng đô thị	11	17
7	Quy hoạch chiếu sáng đô thị	12	18
8	Quy hoạch cấp điện đô thị	15	19
9	Quy hoạch thông tin liên lạc đô thị	17	20

3. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng khu chức năng

3.1. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

Bảng số 6: Định mức chi phí quy hoạch chung xây dựng khu chức năng (khu công nghiệp; khu chế xuất; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao)

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	40.000	60.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	1.410	1.884	3.300	3.840	4.500	5.040	5.400	5.760	6.720	7.200
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	100,41	117,19	170,83	185,65	198,75	205,93	213,84	220,84	235,07	242,88

Ghi chú:

- a) Trường hợp phải lập đồ án quy hoạch chung xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số $K = 0,55$ so với định mức chi phí tại Bảng số 6.
- b) Trường hợp phải lập đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, khu công nghệ cao thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$ so với định mức chi phí tại Bảng số 6.
- c) Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 6 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

3.2. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

Bảng số 7: Định mức chi phí quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤75	100	200	300	500
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	731,25	853	1.294	1.356	1.525
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	63,66	71,15	95,00	97,95	105,26

Ghi chú: Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 7 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

3.3. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Bảng số 8: Định mức chi phí quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281,45	412,8	675,4	788,10	938	1.125,75	1.314	1.840
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37,01	47,96	60,93	67,27	75,85	86,24	95,97	115,99

Ghi chú: Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 8 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

4. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch nông thôn

4.1 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Bảng số 9: Định mức chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô dân số (nghìn người)	≤5	10	15	20	30
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	155,52	226,80	259,20	287,71	324,00
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	21,93	31,27	34,76	37,62	41

Ghi chú:

a) Định mức chi phí quy định tại Bảng số 9 chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất của xã nông thôn.

b) Định mức chi phí quy định tại Bảng số 9 được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng cổ: $k = 1,2$;

- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng nghề sản xuất: $k = 1,3$.

4.2 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Bảng số 10: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô diện tích (ha)	≤10	20	30	50	100
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	148,8	221,28	274,68	375	508,8
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	20,98	30,65	36,34	45,22	53,53

5. Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án quy hoạch

Bảng số 11: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch:

TT	Chi phí lập đồ án (triệu đồng)	≤200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥10.000
1	Thẩm định đồ án (tỷ lệ %)	12,3	9,7	8,4	7,5	5,5	3,9	3,2	2,8
2	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (tỷ lệ %)	10,6	8,8	7,9	7,1	5,1	3,7	3,0	2,6

Ghi chú: Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 11 chưa bao gồm chi phí cho công việc khảo sát thực địa phục vụ việc thẩm định đồ án quy hoạch (nếu có). Trường hợp phải đi khảo sát thực địa phục vụ công tác thẩm định đồ án quy hoạch thì cơ quan quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch lập dự toán để bổ sung chi phí thẩm định đồ án quy hoạch.

6. Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Bảng số 12: Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Tỷ lệ mô hình	1/5.000	1/2.000	1/1.000	1/500
Định mức chi phí (triệu đồng/m ²)	24	46	55	66

Ghi chú:

a) Diện tích để xác định chi phí làm mô hình quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 12 là diện tích của mô hình quy hoạch. Diện tích của mô hình quy hoạch là phần diện tích quy hoạch tương ứng với tỷ lệ làm mô hình quy hoạch được duyệt.

b) Định mức chi phí làm mô hình quy định tại Bảng số 12 tương ứng với mô hình được làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tốt gồm: gỗ bìa cứng, kính, mica, composit, hệ thống điều khiển, chỉ dẫn bằng điện tự động.

PHỤ LỤC SỐ 2: HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ

(Áp dụng cho các công việc quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị xác định chi phí bằng dự toán)

1. Công thức xác định dự toán chi phí

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- C_{tv} : Chi phí của công việc quy hoạch xây dựng cần lập dự toán.
- C_{cg} : Chi phí chuyên gia.
- C_{ql} : Chi phí quản lý.
- C_k : Chi phí khác.
- TN : Thu nhập chịu thuế tính trước.
- VAT : Thuế giá trị gia tăng.
- C_{dp} : Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí của dự toán chi phí

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc quy hoạch xây dựng, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc quy hoạch xây dựng. Đề cương thực hiện công việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc trong nhiệm vụ quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Tiền lương chuyên gia tư vấn được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về đơn giá nhân công trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Chi phí quản lý (C_{ql}): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí công đoàn thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn phải đóng. Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (C_k): gồm; Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có); chi phí khấu hao thiết bị; chi phí đi lại của chuyên gia; chi phí lưu trữ; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

- Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có): Dự kiến trên cơ sở yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc lập quy hoạch xây dựng.

- Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến trên cơ sở yêu cầu về số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

- Chi phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của công việc lập quy hoạch xây dựng.

- Các khoản chi phí khác xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu thực hiện của từng loại công việc lập quy hoạch xây dựng.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

e) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Xác định theo quy định.

f) Chi phí dự phòng (C_{dp}): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc quy hoạch xây dựng. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(45\%-55\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$10\%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv

2. Thủ tục: Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Mã TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 1.003141

2.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ, thủ tục hành chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau (Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện).

- Hoặc nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đăng ký tại địa chỉ website <https://dangky.dichvucong.gov.vn/register> hoặc Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cà Mau, địa chỉ website <http://dvcvt.camau.gov.vn/thu-tuc-hanh-chinh>, nếu đủ điều kiện và có giá trị như nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thời gian tiếp nhận vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:

+ Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- Công chức thụ lý kiểm tra thành phần hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì hướng dẫn bằng phiếu cụ thể một lần để bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn.

- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo phiếu hẹn. Trường hợp nếu cử người khác đi nhận kết quả thì phải có giấy ủy quyền.

2.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả trường hợp nhận kết quả giải quyết) bằng một trong các cách thức sau:

- Trực tiếp;

- Qua đường bưu điện (bưu chính công ích);

- Trực tuyến (cung cấp theo lộ trình).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

*** Đối với thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP):**

- Tờ trình đề nghị thẩm định;

- Thuyết minh nội dung đồ án;

- Các bản vẽ in màu thu nhỏ;

- Dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;

- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ/đồ án;
- Các phụ lục tính toán kèm theo;
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

*** Đối với thẩm định đồ án/đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP), thành phần hồ sơ gồm:**

- Tờ trình đề nghị thẩm định;
- Thuyết minh nội dung đồ án;
- Các bản vẽ in màu thu nhỏ;
- Dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;
- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ/đồ án;
- Các văn bản pháp lý có liên quan;
- Văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch;
- Hồ sơ pháp nhân và năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị.
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch.

2.8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị (kèm theo).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc Hội;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc Hội;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- *Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.*

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHỤ LỤC SỐ 1: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUY HOẠCH**1. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện**

Bảng số 1: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (km ²)	≤20	50	100	250	500	750	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	40.000	50.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	505,80	732	943	1.550	1.865	2.242,5	2.490	2.680	3.550	5.300	6.400	8.700	9.600	10.500
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	53,35	63,71	76,11	106,25	116,68	131,11	141,67	149,26	178,15	211,74	231,04	276,08	293,12	315

Ghi chú:

a) Đối với vùng liên huyện, thì định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng định mức theo quy mô tại Bảng số 1 nhân với hệ số K như sau:

Số huyện thuộc vùng quy hoạch	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hệ số điều chỉnh (K) đối với vùng liên huyện	1,04	1,08	1,12	1,15	1,19	1,23	1,27	1,31	1,35	1,4	1,45

b) Định mức chi phí tại Bảng số 1 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện có mật độ dân số từ: 500 đến 1000 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch vùng huyện khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với các hệ số K như sau:

- + Mật độ dân số >1500 người/km²: K=1,2
- + Mật độ dân số >1000 - 1500 người/km²: K = 1,1
- + Mật độ dân số >200 - < 500 người/km²: K = 0,8
- + Mật độ dân số ≤200 người/km²: K = 0,6

2. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch đô thị

2.1 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị**Bảng số 2: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị***Đơn vị tính: triệu đồng*

Quy mô (ha)	≤500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	50.000	150.000	360.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	1.170	1.570	2.750	3.200	3.750	4.200	4.500	4.800	7.000	15.000	28.800
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	15,0	20,7	43	52	63	72	80	84	135	360	720

Ghi chú:

a) Đối với loại đô thị khác nhau thì chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng định mức theo quy mô tại Bảng số 2 và điều chỉnh với hệ số K như sau:

Loại đô thị	Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Hệ số theo loại đô thị	1,2	1,15	1,12	1,1	1,05	1,0

b) Định mức chi phí tại bảng số 2 quy định tương ứng với mật độ dân số của đồ án quy hoạch đô thị có mật độ dân số 400 người/km². Khi mật độ dân số của đồ án quy hoạch khác với mật độ dân số này thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số K như sau:

Mật độ dân số (người/km ²)	200	400	1.000	1.500	2.000	3.000	4.000	6.000	8.000
Hệ số theo mật độ dân số	0,25	1,00	1,15	1,3	1,45	1,6	1,72	1,85	2,00

c) Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị tại Bảng số 2 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.2 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị (tỷ lệ 1/2000)**Bảng số 3: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị (Tỷ lệ 1/2000)***Đơn vị tính: triệu đồng*

Quy mô (ha)	75	100	200	300	500	750	1.000	2.000	3.000	5.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	731,25	853	1.294	1.356	1.525	1.830	2.080	3.520	4.440	5.700
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	63,66	71,15	95,00	97,95	105,26	115,71	123,75	177,31	197,79	219,74

Ghi chú:

Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch phân khu trong đô thị tại Bảng số 3 đã bao gồm chi phí thiết kế đô thị và chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.3 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (tỷ lệ 1/500)

Bảng số 4: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (Tỷ lệ 1/500)

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200	300	500	750	1.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281,45	412,8	675,4	788,1	938	1.125,75	1.314	1.840	2.082	2.350	2.812,5	3.190
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37,01	47,96	60,93	67,27	75,85	86,24	95,97	115,99	123,84	135,79	154,28	167,36

Ghi chú: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết đô thị tại Bảng số 4 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch.

2.4 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của các thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng số 5: Định mức chi phí tối đa lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại đồ án	Định mức chi phí lập đồ án so với chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị	Định mức chi phí lập nhiệm vụ so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị
1	Quy hoạch chuyên ngành giao thông đô thị	50	48
2	Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị	46	44
3	Quy hoạch cấp nước đô thị	25	25
4	Quy hoạch thoát nước thải đô thị	35	33
5	Quy hoạch xử lý chất thải rắn đô thị	19	21
6	Quy hoạch nghĩa trang đô thị và cơ sở hỏa táng đô thị	11	17
7	Quy hoạch chiếu sáng đô thị	12	18
8	Quy hoạch cấp điện đô thị	15	19
9	Quy hoạch thông tin liên lạc đô thị	17	20

3. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng khu chức năng

3.1. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

Bảng số 6: Định mức chi phí quy hoạch chung xây dựng khu chức năng (khu công nghiệp; khu chế xuất; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao)

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤500	1.000	5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	40.000	60.000
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	1.410	1.884	3.300	3.840	4.500	5.040	5.400	5.760	6.720	7.200
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	100,41	117,19	170,83	185,65	198,75	205,93	213,84	220,84	235,07	242,88

Ghi chú:

- a) Trường hợp phải lập đồ án quy hoạch chung xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số $K = 0,55$ so với định mức chi phí tại Bảng số 6.
- b) Trường hợp phải lập đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, khu công nghệ cao thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số $K = 1,2$ so với định mức chi phí tại Bảng số 6.
- c) Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 6 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

3.2. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

Bảng số 7: Định mức chi phí quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤75	100	200	300	500
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	731,25	853	1.294	1.356	1.525
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	63,66	71,15	95,00	97,95	105,26

Ghi chú: Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 7 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

3.3. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Bảng số 8: Định mức chi phí quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50	75	100	200
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281,45	412,8	675,4	788,10	938	1.125,75	1.314	1.840
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37,01	47,96	60,93	67,27	75,85	86,24	95,97	115,99

Ghi chú: Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 8 đã bao gồm chi phí đánh giá môi trường chiến lược.

4. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch nông thôn

4.1 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Bảng số 9: Định mức chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô dân số (nghìn người)	≤5	10	15	20	30
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	155,52	226,80	259,20	287,71	324,00
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	21,93	31,27	34,76	37,62	41

Ghi chú:

a) Định mức chi phí quy định tại Bảng số 9 chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất của xã nông thôn.

b) Định mức chi phí quy định tại Bảng số 9 được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng cổ: $k = 1,2$;

- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng nghề sản xuất: $k = 1,3$.

4.2 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Bảng số 10: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô diện tích (ha)	≤10	20	30	50	100
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	148,8	221,28	274,68	375	508,8
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	20,98	30,65	36,34	45,22	53,53

5. Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án quy hoạch

Bảng số 11: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạch:

TT	Chi phí lập đồ án (triệu đồng)	≤200	500	700	1.000	2.000	5.000	7.000	≥10.000
1	Thẩm định đồ án (tỷ lệ %)	12,3	9,7	8,4	7,5	5,5	3,9	3,2	2,8
2	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (tỷ lệ %)	10,6	8,8	7,9	7,1	5,1	3,7	3,0	2,6

Ghi chú: Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 11 chưa bao gồm chi phí cho công việc khảo sát thực địa phục vụ việc thẩm định đồ án quy hoạch (nếu có). Trường hợp phải đi khảo sát thực địa phục vụ công tác thẩm định đồ án quy hoạch thì cơ quan quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch lập dự toán để bổ sung chi phí thẩm định đồ án quy hoạch.

6. Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Bảng số 12: Định mức chi phí làm mô hình quy hoạch

Tỷ lệ mô hình	1/5.000	1/2.000	1/1.000	1/500
Định mức chi phí (triệu đồng/m ²)	24	46	55	66

Ghi chú:

a) Diện tích để xác định chi phí làm mô hình quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 12 là diện tích của mô hình quy hoạch. Diện tích của mô hình quy hoạch là phần diện tích quy hoạch tương ứng với tỷ lệ làm mô hình quy hoạch được duyệt.

b) Định mức chi phí làm mô hình quy định tại Bảng số 12 tương ứng với mô hình được làm bằng các loại vật liệu có chất lượng tốt gồm: gỗ bìa cứng, kính, mica, composit, hệ thống điều khiển, chỉ dẫn bằng điện tự động.

PHỤ LỤC SỐ 2: HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ

(Áp dụng cho các công việc quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị xác định chi phí bằng dự toán)

1. Công thức xác định dự toán chi phí

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- C_{tv} : Chi phí của công việc quy hoạch xây dựng cần lập dự toán.
- C_{cg} : Chi phí chuyên gia.
- C_{ql} : Chi phí quản lý.
- C_k : Chi phí khác.
- TN : Thu nhập chịu thuế tính trước.
- VAT : Thuế giá trị gia tăng.
- C_{dp} : Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí của dự toán chi phí

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc quy hoạch xây dựng, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia. Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương thực hiện công việc quy hoạch xây dựng. Đề cương thực hiện công việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc trong nhiệm vụ quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Tiền lương chuyên gia tư vấn được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về đơn giá nhân công trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Chi phí quản lý (C_{ql}): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, các khoản chi phí bảo hiểm, chi phí công đoàn thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn phải đóng. Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia.

c) Chi phí khác (C_k): gồm; Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có); chi phí khấu hao thiết bị; chi phí đi lại của chuyên gia; chi phí lưu trữ; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

- Chi phí mua tài liệu, số liệu, bản đồ các loại, văn phòng phẩm, phần mềm lập quy hoạch (nếu có): Dự kiến trên cơ sở yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc lập quy hoạch xây dựng.

- Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến trên cơ sở yêu cầu về số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

- Chi phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của công việc lập quy hoạch xây dựng.

- Các khoản chi phí khác xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu thực hiện của từng loại công việc lập quy hoạch xây dựng.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

e) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Xác định theo quy định.

f) Chi phí dự phòng (C_{dp}): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc quy hoạch xây dựng. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(45\%-55\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$10\%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv